



huái yǒu

怀有

verb · harbor, have (feelings)

Example Sentences

Tā huái yǒu xī wàng

她怀有希望。

She harbors hope.

Tā duì wèi lái huái yǒu měi hǎo de mèng xiǎng

他对未来怀有美好的梦想。

He harbors beautiful dreams for the future.

Jìn guǎn kùn nán chóng chóng tā réng huái yǒu jiān dìng de xìn niàn

尽管困难重重，她仍怀有坚定的信念。

Despite many difficulties, she still harbors firm faith.

Trace each character, then write the word on your own.

怀怀怀怀怀怀怀怀怀怀

有有有有有有有有有有